

Khảo Về Văn Hiến Đại Việt Qua Lê Thánh Tông

Tác giả: Trần Trọng Dương, Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Nguồn: Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển

Kỳ 1

Bậc hiền vương văn minh lỗi lạc

Những hành xử của Lê Thánh Tông cả trước và sau khi lên ngôi không những tỏ rõ “khí lượng thiên tử” mà còn cho thấy ông đã được đào tạo một cách bài bản như thế nào về quan niệm trị nước theo tiêu chuẩn của Nho giáo.



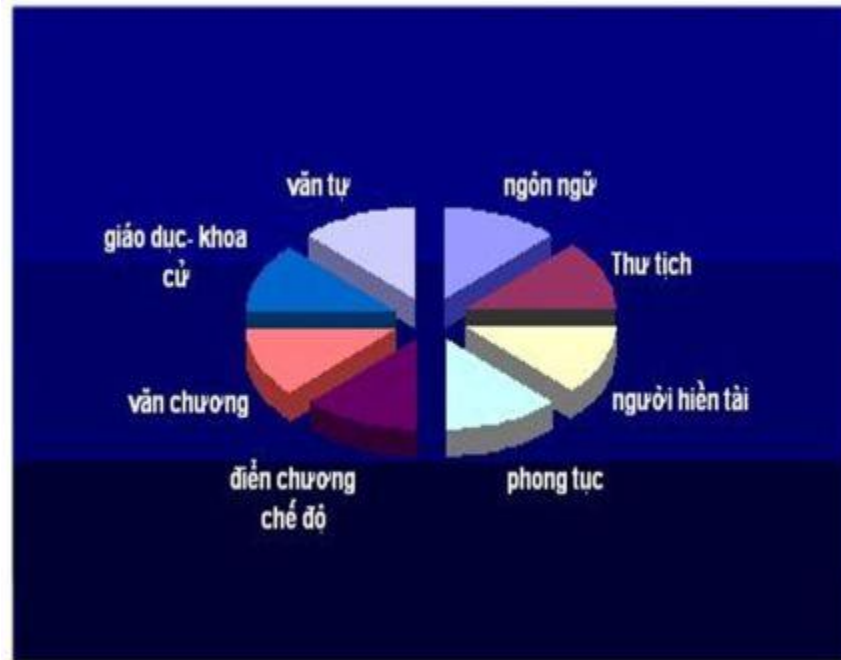
Lê Thánh Tông thuộc loại hình nhân vật lịch sử đáng chú ý. Có thể có nhiều cách phân loại khác nhau. Từ [quan](#) điểm hiện đại, nhiều người coi ông như một mẫu hình nhà văn hóa của Đại Việt hay nhà chính trị lỗi lạc, nhà thơ lớn của Đại Việt vào thế kỷ XV.

Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng, nghiên cứu bất cứ một lĩnh vực nào thì người nghiên cứu nên tự đặt mình vào bối cảnh thời đại cũng như bối cảnh tri thức của thời đại đó, tộc người đó. Điều này sẽ giúp chúng ta có được cái nhìn từ bên trong, tránh đi lối nhìn đã “hiện đại hóa” của đời sau.

Chính vì vậy, bài viết xuất phát từ việc khảo về khái niệm văn hiến trong bối cảnh tri thức [Nho gia](#) Việt Nam cũng như “văn hiến Đại Việt” qua trường hợp Hoàng Đế Lê Thánh Tông, để ngỏ hầu lý giải được phần nào những đóng góp lịch sử của vị hoàng đế này đối với lịch sử và dân tộc.

Với thức nhận như trên, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu về từ nguyên của khái niệm “văn hiến” trong bối cảnh tri thức của Nho gia¹. Kết quả có thể tóm lược như sau. Về mặt từ nguyên, Văn có bốn nghĩa: văn tự, ngôn ngữ, văn thư, và văn chương (2), cũng như trở những tư liệu nói chung có liên quan đến điển chương chế độ, hiền chỉ người hiền tài, chủ thể sáng tạo có học thức.

Có thể biểu diễn cấu trúc khái niệm văn hiến qua mô hình sau:



Các quá trình hoạt động văn hóa xã hội trên (Sáng tạo văn tự, ghi tái ngôn ngữ; Dịch thuật; Mở mang giáo hóa; Thiết định pháp độ; Thiết định phong tục) đều có thể quy vào quá trình kiến tạo văn hiến và có thể coi như là những tiêu chuẩn để chúng tôi tiến hành khảo sát từng tiêu chí cụ thể qua trường hợp hoàng đế Lê Thánh Tông. Việc khảo sát này dựa trên những thư tịch cổ còn lại, cũng có khi có sự kế thừa các kết quả nghiên cứu trước đây. Vì vậy, bài viết sẽ mang dáng dấp một bài tổng thuật, đôi chỗ có phát hiện mới cũng chỉ mang tính chất bổ sung.

Thân Nhân Trung trong Thánh Tông Chiêu lăng bi minh viết: “cập sinh, thiên tư nhật biểu, thần thái anh dị, càn kiện khôn thuận, chí tính thuần toàn, kỳ kỳ nhiên, ngược ngược nhiên, chân tác Hậu chi thông minh, biểu bang chi trí dũng” nghĩa là [vua sinh ra] tư trời rạng rỡ, thần thái anh dị, có cái cương kiện của quẻ càn, có cái nhu thuận của quẻ khôn, tính nét thuần toàn, chứng chạc thay, vời vợi thay! Thực là [tư chất] thông minh của bậc Hoàng đế, thực là [khí tượng] trí dũng của kẻ biểu bang” (3).

Khi Thái Tông mất, hai đại thần Lê Khả và Lê Xí phò Nhân Tông hoàng đế lên ngôi. Niên hiệu Thái Hòa năm thứ 3 (1445), ông được phong tước Bình Nguyên vương, phủ đóng ngay tại kinh đô, hàng ngày cùng các vị vương khác vào Kinh diên học tập.

Như ta biết, Tư Thành là em út, cách ứng xử của Nho gia cũng đã nằm lòng. Giữ hiếu để với anh, cũng tức là tỏ lòng trung với nước. Mặt khác, những bài học lịch sử mà Nho giáo đã đưa ra trong kinh sử trước đây về mối quan hệ anh em trong hoàng tộc, khiến

ông nhận thực rõ ràng hơn về vị thế của mình. Phương thức ứng xử “giữ phận”, “ẩn mình” có thể nói là cách tốt nhất để “hành đạo”. Cho nên, lúc ấy, quan giữ chức Kinh diên là Trần Phong, thấy ông “cử chỉ đoan chính, thông tuệ hơn người” cũng đã giật mình.

Còn Tư Thành cũng đã ngay lập tức đọc được việc mình bị “đọc”, nên “càng dè dặt, không dám lộ vẻ anh hoa, mà chỉ lấy sách vở cổ kim và nghĩa lý thánh hiền làm thú, ...suốt đêm không rời quyển sách; thiên tài cao cả mà việc chế tác lại rất lưu tâm, yêu việc thiện, mến người hiền luôn luôn không mỏi.”

Đến khi loạn Nghi Dân nổ ra, ông vẫn thản nhiên không tham gia chính sự, bình tĩnh như không có chuyện gì xảy ra. Đây chính là một trong những nguyên nhân quan trọng nhất khiến các đại thần thời bấy giờ như Nguyễn Xí, Đinh Liệt, Lê Lăng, Lê Niệm, ...mới nhận ra rằng ông là “bậc minh tuệ, độ lượng trầm nhĩ, vượt trên nhân quần” nên mới đón rước ông về nối ngôi hoàng đế.

Có thể nói, những hành xử của Lê Thánh Tông cả trước và sau khi lên ngôi không những tỏ rõ “khí lượng thiên tử” mà còn cho thấy ông đã được đào tạo một cách bài bản như thế nào về quan niệm trị nước theo tiêu chuẩn của Nho giáo.

“Vua tư trời sao siêu, anh minh quyết đoán, có hùng tài đại lược, võ giỏi văn hay, ... Các sách kinh sử, các sách lịch toán, các việc thánh thần, cái gì cũng tinh thông.” (Vũ Quỳnh 1453-1516, ĐVSKTT. T3. nxb KHXH. H.)

Qua lời trên của Vũ Quỳnh, có thể thấy, Lê Thánh Tông đã/ được trang bị cho mình mọi kiến thức cần thiết nhất để sau này ông đứng ở ngôi vị thiên tử. Hiểu để dễ thuận lòng người, hợp ý trời. Khi đã gặp thời, “phi long tại thiên” thì dùng “chư khoa bách nghệ” để ứng phó và xử lý mọi công việc. Dùng võ là để bình định thiên hạ, oai chấn tứ di, đánh dẹp các thế lực cát cứ ở trong và ngoài nước. Dùng văn để giáo hóa thiên hạ. Dùng đức để cải hóa nhân tâm. Dùng pháp để răn dè sai trái.

Có thể nói, bản thân Lê Thánh Tông xét cả về tư chất cũng như đức độ, cũng như tầm tri thức là vị vua “kiểu mẫu” theo đúng kinh sách của Nho gia. Ở khía cạnh này, có thể coi nhân vật Nhà Nho- Hoàng đế là loại hình nhân vật đáng chú ý hơn cả để nghiên cứu về khía cạnh “hiền” trong khái niệm văn hiến. Bậc hiền vương Lê Thánh Tông là biểu hiện tiêu biểu nhất cho văn hiến Đại Việt vào thế kỷ XV. Bởi từ bối cảnh tri thức và bối cảnh thời đại, Hoàng đế vừa là sản phẩm của thời đại ấy lại vừa là nhân tố quan trọng nhất tạo tác nên thời đại đó.

Sở dĩ nói, Lê Thánh Tông là hiền vương bởi ông là một trong hai vị vua thực hiện một cách đầy đủ nhất những tiêu chuẩn của quan niệm Nho giáo chính thống. “Hiền” là một khái niệm của Nho, là một phức thể định hình cụ thể giữa hai yếu tố “tự tu” và “kinh tế”. Hiền là một danh từ trở chung cho những nhân vật ngưỡng mộ và thực hành đức trị theo những mô hình cổ đại thời Chu. Đời sau, người ta còn dùng các từ hiền nhân, hiền sĩ. Nhưng về cấp độ và vị thế chính trị thì hiền chia làm hai loại: 1. Hiền thần và 2. hiền vương.

Trong đó hiền vương là người thực hiện một cách hoàn bị những bài học đạo đức (nội thánh) và chính trị (ngoại vương) (4) theo nguyên lý và hình mẫu có sẵn. Không chỉ có vậy, khái niệm hiền của Nho gia còn được gia cố bởi nhiều tiêu chí khác, như chúng tôi đã thảo luận khi đề cập về Sĩ Nhiếp (5).



Dù là với tiêu chí nào đi chăng nữa thì Lê Thánh Tông là một thực thể sống động cho những nguyên tắc hành xử và hoạt động xã hội của Nho gia. Điều ấy sẽ dần dần được đề cập đến như dưới đây.

1. Trần Trọng Dương. Từ nguyên của từ “văn hiến” qua bối cảnh tri thức Nho giáo Việt Nam- Trung Hoa. Hội thảo “Việt Nam và Trung Quốc – những quan hệ văn hoá, văn học trong lịch sử”. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Tp Hồ Chí Minh. 2011.

2. Xem thêm cách phân suất từ nguyên của Liam Kelley. 2003. Vietnam as a ‘Domain of Manifest Civility’ (Văn hiến chi bang). *Journal of Southeast Asian Studies*, Vol.34, No. 1, pp 63-76.

3. Biểu bang: đại diện tiêu biểu của đất nước. Một số bản dịch trước đây dịch thành “trí dũng đủ để giữ nước.”

4. “Nội thánh ngoại vương” là khái niệm của Nho gia. THÁNH là khái niệm trở phạm trù đạo đức; VƯƠNG là khái niệm trở phạm trù chính trị. Trong số bát điều mục cơ bản nhất của Nho gia, thì cách vật, trí tri, thành ý, chính tâm, tu thân là thuộc về NỘI THÁNH; tề gia, trị quốc, bình thiên hạ là thuộc về NGOẠI VƯƠNG. NỘI THÁNH là cái gốc, cái căn cốt, cái cơ bản, cái tiền đề tiên quyết cho NGOẠI VƯƠNG. NỘI THÁNH là nội dung là phương pháp là cái quyền uy tối thượng cho nhân luân và chính trị. Bậc thánh nhân, chỉ cần tự mình hoàn thiện nhân cách bản thân cũng đã là đồng thời hoàn tất công việc NGOẠI VƯƠNG rồi.

Đây là lý thuyết căn bản nhất cho khái niệm chính trị “vô vi nhi thiên hạ trị” của Nho gia. Câu thơ của Đỗ Pháp Thuận (915-990) vô vi cư điện các, xứ xứ tức đao binh là một ví dụ điển hình cho tư tưởng ĐỨC TRỊ của Nho gia. Tiếc rằng, giới nghiên cứu tư tưởng triết học trong nhiều năm qua, đã đem khái niệm bên ngoài “tề-trị-bình” coi là hạt nhân quan trọng nhất của Nho gia, từ đó dẫn đến nhiều hệ lụy nghiêm trọng khác.

5. Trần Trọng Dương. 2011. bdd.



Khảo về văn hiến Đại Việt qua trường hợp Hoàng đế Lê Thánh Tông - Kỳ 2

Tác giả: Trần Trọng Dương, Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Nguồn: Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển

Nằm trong hoạt động kiến tạo văn hiến, Lê Thánh Tông là một trong những vị vua có nhiều trước thuật có giá trị, ông đã [sai Nho](#) thân biên soạn nhiều bộ sách mang tính học thuật, có ý nghĩa thiết lập những giá trị mới có khuynh hướng Nho hóa về nhiều phương diện như lịch sử, chế độ, pháp luật, dân tục, ngôn ngữ, văn hóa, văn học...

Các sách trước tác của Lê Thánh Tông

Về các tập thơ chữ Hán, Lê Thánh Tông có các tập:

* *Minh Lương cảm tú*

明良錦繡,

* *Quỳnh Uyển cửu ca*

瓊苑九歌,

* *Chinh Tây kỷ hành*

征西紀行,

* *Cổ Tâm bách vịnh*

古心百詠,

* *Châu cơ thắng thưởng*

珠璣勝賞,

* *Văn minh cổ xúy*

文明鼓吹,

* *[Anh hoa](#) hiếu trị*

英華孝治,

* *Cổ kim cung từ thi tập*

古今宮詞詩集,

* *Xuân vân thi tập*

春雲詩集.

Trong đó, ba tập cuối hiện đã mất. *Minh lương cảm tú* 明良錦繡 gồm 18 bài, phần đa vịnh các cửa biển từ cửa Thần Phù đến Hải Vân quan. *Đại Việt thông sử* 大越通史 của Lê Quý Đôn ghi nhận, tập thơ do từ thần biên tập thơ ngự chế và các bài do bề tôi họa lại¹. *Quỳnh Uyển cửu ca* 瓊苑九歌 là tập thơ do vua tôi xướng họa nhân dịp hai năm liền được mùa theo chín chủ đề: 1. Phong niên (được mùa), 2.

Quân đạo (đạo làm vua), 3. Thần tiết (tiết làm bề tôi), 4. Minh lương (vua sáng tôi hiền), 5. Anh hiền (các bậc anh tài hiền triết), 6. Kỳ khí (khí lạ), 7. Thảo tự (chữ Thảo), 8. Văn nhân, 9. Mai hoa. Tập thơ còn 1 bài tựa của Lê Thánh Tông và bài bạt của Đào Cử. *Chinh tây kỷ hành* 征西紀行 là tập thơ nhật ký theo lộ trình tiến đánh Chiêm Thành từ năm 1470 đến 1471, gồm ba mươi bài. Cổ tâm bách vịnh 古心百詠 là tập thơ “họa thơ vịnh sử của nhà Nho đời Minh là Tiên Tử Nghĩa. Các từ thần là Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận phụng bình. Thơ đều làm theo thể ngũ ngôn tuyệt cú.”² *Châu cơ thắng thưởng* 珠璣勝賞 như tên của nó là những vản thơ châu ngọc được viết khi du ngoạn cảnh núi sông danh thắng của đất nước, như chùa Sài Sơn, núi Chiêu Bạch, động Long Quang,... gồm 20 bài. *Văn minh cổ xúy* 文明鼓吹 là tập thơ Lê Thánh Tông cùng các hoàng tử và triều thần viết³ nhân dịp về bãi yết sơn lăng, viếng thăm lăng mộ hoàng tộc để tỏ lòng

hiếu kính tổ tiên, cầu cho quốc thái dân an. *Xuân vân thi tập* 春雲詩集 là một tuyển tập các tác phẩm thơ của Lê Thánh Tông, không biết có phải được tập hợp ngay khi tác giả còn sống hay không. Nhưng theo Phan Huy Chú khen thì tập thơ này “bài nào cũng có khí khái mạnh mẽ, lời ý bay bướm.”⁴ Ba tập thơ sau cùng đến nay đã không còn. Tuy nhiên, qua nhiều cổ thư khác như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Toàn Việt thi lục*, *Thiên Nam dư hạ tập*, *Hoàng Việt thi tuyển*,... thì Lê Thánh Tông còn khoảng 150 bài không thuộc các tập thơ trên. Số lượng tác phẩm thi văn của Lê Thánh Tông thực tế có thể còn nhiều hơn, nhưng còn lại đến nay chỉ có khoảng 350 bài⁵. Văn chữ Hán Lê Thánh Tông còn để lại khá phong phú với khoảng hơn 40 sắc phong, chỉ dụ. Nhất là tập truyện *Thánh Tông di thảo* 聖宗遺草 với gần 20 truyện ngắn.

Ngoài thơ chữ Hán, Lê Thánh Tông còn có khá nhiều thơ Nôm, tập trung chủ yếu trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* 洪德國音詩集. Hiện vẫn chưa có con số thống kê chính xác các bài thơ Nôm của ông. Nhưng bài văn Nôm *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* 十戒孤魂國語文 có thể coi là bài văn biền ngẫu có giá trị bậc nhất của thế kỷ XV.

Các sách thời Hồng Đức

Là một mẫu điển hình nhất của người hành đạo nhập thế, Lê Thánh Tông hơn ai hết ý thức được việc phải biên soạn lịch sử với tư cách là những công cụ để nối liền đạo thống. Bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* có thể coi là một sản phẩm của Nho học thế kỷ XV. Bộ sách này do sử quan Ngô Sĩ Liên biên soạn theo chỉ dụ của Lê Thánh Tông năm 1479. Để biên soạn được bộ sử này, hoàng đế đã nhiều lần xuống chiếu sưu tầm tư liệu, sách vở và dã sử dân gian. Sách *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn có chép về việc này như sau: “Hồi đầu Quang Thuận, hạ chiếu tìm tòi các dã sử, thu thập những truyện ký cổ kim còn chứa ở tư gia, hạ lệnh cho đem dâng lên tất cả. Khoảng năm Hồng Đức, nhà vua lại hạ chiếu cầu những sách còn sót, lại đem chứa cất ở bí các. Trong dịp này, có người đem dâng những sách lạ, sách bí truyền, đều được khen thưởng nhiều.”⁶ Có thể coi, đây là những hoạt động xây dựng kho tư liệu sử liệu dân tộc đầu tiên sau thời thuộc Minh. Từ kho sử liệu này, Ngô Sĩ Liên đã biên soạn nên cuốn sử ký của triều đại mình. Cụ thể là, ông đã dựa vào truyền thuyết và các dã sử để biên soạn phần Ngoại kỷ - đây cũng là lần đầu tiên lịch sử của Đại Việt được kéo dài thêm 2000 năm từ đời Hồng Bàng đến nhà Thục Triệu, đến nhà Ngô. Ở các phần *Bản kỷ* (10 quyển, từ nhà Đinh đến Lê Thái Tổ), Ngô Sĩ Liên dựa vào hai bộ chính sử có trước đó là *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu và *Sử ký tục biên* của Phan Phu Tiên rồi tiếp tục bổ sung sử liệu mới, phê phán đúng sai, sửa sang chau chuốt lời văn cũng như thêm phần lời bàn. Bộ sách được viết theo thể thức biên niên, gồm 15 quyển. Đây là bộ sử quan phương còn lại đến nay, được coi là bộ sử có giá trị nhất, có quy mô hệ thống nhất theo quan điểm thời bấy giờ.

Thiên Nam dư hạ tập 天南餘暇集 là bộ sách lớn nhất do Lê Thánh Tông chủ biên sai các văn thần như Đỗ Nhuận 杜潤, Nguyễn Trực 阮直 biên soạn vào năm 1483. Sách được biên soạn theo loại sách hội yếu, thông điển, gồm 100 quyển ghi chép đầy đủ các chế độ, luật lệ, văn thư, điển lệ, các giấy tờ văn thư hành chính (như chiếu, dụ, cáo, sắc...). Hiện nay, bộ sách đã tàn khuyết gần hết, chỉ còn lại 10 tập chép tay viết về các mảng quan chế, điều luật, bản đồ, số văn; Thơ, văn, điển lệ, điều luật, chinh chiến, quan chức, thiên văn, địa lí, lịch sử... của nhà Lê, từ Lê Thánh Tông trở về trước. Cụ thể như sau: 1. *Điều luật và Quan chế* (A.334/1 – 10)⁷; 2. *Bình thi văn* (A.334/2); 3. *Liệt truyện, Tạp thức* (A.334/3); 4. *Khảo sử* (A.334/4)⁸; 5. *Thi tập*; 6. *Đối liên* (A.334/5); 6. *Phủ tập* (A.334/6); 7. *Thi tiên tập*; *Chinh tây kỉ hành*; *Minh lương cảm tú* và *Quỳnh*

uyển cửu ca (A.334/7 và VHv.1313/a); 8. *Chinh Chiêm Thành sự vụ; Chinh Tây kỉ hành* (A.334/8); 9. *Điển lệ; Phú tập* (A.334/9); 10. *Thiên hạ bản đồ; Quan chế* (A.334/10). Ngoài ra còn thấy chép cả một số tác phẩm của Lê Thánh Tông bài *Lam Sơn lương thủy phú*, bài văn tế Nôm Thập giới cô hồn quốc ngữ văn. Theo đánh giá của Bùi Duy Tân: “*Thiên Nam dư hạ tập* là bộ tùng thư hội điển quy mô bậc nhất thời Trung đại. Sự xuất hiện của bộ sách thể hiện ý thức xây dựng điển chương chế độ cho một đất nước có văn hiến của Lê Thánh Tông và các văn thần thời Hồng Đức.”⁹

Ngoài ra, những năm thuộc niên hiệu Hồng Đức đời Lê Thánh Tông còn biên soạn và ban hành hai bộ sách khác là *Lê triều quan chế* 黎朝官制 (6 quyển, ghi Chế độ quan chức triều Lê, gồm quan tước, phẩm trật, thể lệ tuyền bổ, phong tặng, tập ẩm v.v.) và *Sĩ hoạn châm quy* (đã mất?). Ba bộ sách về hệ thống luật pháp, điển chế trên có lẽ ít nhiều tiếp thu bộ *Hình thư* (6 quyển) do Nguyễn Trãi san định vào năm Đại Bảo triều Lê Thái Tông (1440-1442). Và cả bốn bộ này lại là cơ sở cho các sách hình luật được biên soạn các đời vua sau đó như *Trị bình bảo phạm* (1 quyển, 50 điều) đời vua Lê Tương Dực (1509-1516), *Quốc triều điều luật* (6 quyển) năm Cảnh Hưng thứ 30 (1769), *Khám tụng điều lệ* (2 quyển) năm Cảnh Hưng thứ 38 (1777), *Quốc triều thiện chính tập* (7 quyển?), *Thiện chính tục tập* (8 quyển) chép chính lệnh từ sau đời Trung hưng đến năm Cảnh Hưng thứ 20 (1759). Tập bản đồ thời Hồng Đức còn lại có *Hồng Đức bản đồ* 洪德版圖, *An Nam quốc Trung đô tịnh tam thập thừa tuyên hình thể đồ thư* 安南國中都並三十承宣形勢圖書, *An Nam địa chí* 安南地輿志, *Thiên hạ bản đồ* 天下本圖, *Toản tập Thiên Nam lộ đồ thư* 纂集天南路圖書 vẽ năm Hồng Đức 21 (1490),... gồm bản đồ toàn quốc, bản đồ Trung Đô (Thăng Long) và 13 bản đồ thuộc 13 thừa tuyên (Thanh Hóa, Nghệ An, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Lạng Sơn, An Bang, Thuận Hóa, Quảng Nam), trong đó có ghi rõ 49 châu, 181 huyện, 53 phủ, các núi, sông, thành trì, đường sông, đường bộ, đường biển. Trong số 49 bản đồ, có 14 bản đồ đời Lê¹⁰, trong đó phần đa đều tiếp thu từ bản đồ được vẽ vào thời Hồng Đức. Nhóm thứ nhất gồm các bản đồ hình thể, dùng cho việc quản lý hành chính hoặc học tập, như *Bản quốc dư đồ*, *Bắc Kỳ các tỉnh toàn đồ*... Ở loại bản đồ này, người vẽ thường quan tâm đến các chi tiết như cương vực, ranh giới các tỉnh, phủ, huyện, sông, biển, núi, thành trì, nơi đô hội...

Cuốn *Hồng Đức niên lệ thể thức* 洪德年例體式 là sách ghi thể thức các loại giấy tờ trình báo, cung khai, khám nghiệm, chúc thư, văn khế... và một số điều luật về bộ và hình thời Hồng Đức. Cuốn *Hồng Đức thiện chính* 洪德善政 ghi 76 điều luật của đời Hồng Đức về ruộng đất, nông tang, hôn nhân, chia gia tài, chúc thư, văn tự v. v. Cuốn *Quốc triều Hồng Đức niên gian thư cung thể thức* 國朝洪德年間諸供體式 ghi thể thức lấy cung, làm giấy tờ, khám nghiệm và các điều luật về hình, hộ dưới thời Hồng Đức (1470 - 1479) như: cách xử phạt việc đánh người bị thương tích, việc người bị đánh chết sau 18 ngày, việc tranh chấp ruộng đất, việc xử vợ chồng không có con... Ngoài các thư tịch cổ nêu trên, triều Lê Thánh Tông cũng để lại số lượng lớn các di sản văn khế, trong đó đáng kể đến các bia đề danh tiến sĩ tại Văn miếu tại Hà Nội, các văn bản thơ ma nhai, biển gỗ được in khắc ở nhiều nơi như Hòa Bình, Hải Dương, Lai Châu, Hà Tây, Quảng Ninh,... Các sắc phong cổ thời này cũng được ghi chép tản mát trong nhiều thần tích, thư tịch địa bạ, cổ chỉ, xã chí khác, và đến nay chưa có ai thực hiện việc sưu tầm thống kê toàn bộ.

=====

1. Lê Quý Đôn. 1978. *Đại Việt thông sử*. Nxb KHXH. Hà Nội. tr.108.

2. Phan Huy Chú. 1961. *Lịch triều hiến chương loại chí. Phần Văn tịch chí. (Đào Duy Anh hiệu đính).*
Nxb. Sử học. Hà Nội. tr.76.
3. Phan Huy Chú. 1961. *sdd. tr.76.*
4. Phan Huy Chú. 1961. *sdd. tr.76.*
5. Mai Xuân Hải. 2007. *Lê Thánh Tông và thơ chữ Hán. trong “Lê Thánh Tông- về tác gia và tác phẩm”. Nxb Giáo dục. H. tr.432.*
6. Lê Quý Đôn. *Sdd.*
7. *Các ký hiệu sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm.*
8. Nguyễn Thanh Tùng trong bài “Về lai lịch tập II, III, IV của bộ Thiên Nam dư hạ tập (10 tập) hiện còn.” (Thông báo Hán Nôm học 2010, bản thảo sắp in) đã phát hiện ra rằng, các tập II, III, IV có khả năng là các ngụy thư do đời sau chép sách Tàu mà làm ra. Tuy nhiên, chúng tôi mới chỉ được nghe báo cáo, chưa được đọc chính văn bài viết trên, nếu có gì sai sót xin tác giả bài viết và bạn đọc lượng thứ.
9. Bùi Duy Tân. 2007. *bdd. sdd.tr.33.*
10. Trần Nghĩa. 1990. *Bản đồ cổ Việt Nam. Tạp chí Hán Nôm, số 02/ 1990.*

Kỳ 3

Không chỉ thực hiện những chính sách ngôn ngữ văn tự phù hợp với bối cảnh lịch sử của đất nước và tình hình văn hóa của khu vực, điều đáng nói hơn là Lê Thánh Tông và các triều thần thi nhân của mình đã tiến hành thành công một cuộc cải cách về ngôn ngữ thơ ca thế kỷ XV.

Về văn tự

Từ thời Lý Trần cho đến thời Lê Thánh Tông, Đại Việt sử dĩ đã được coi là nước văn hiến bởi lẽ các triều đại này đã thực hiện những chính sách ngôn ngữ văn tự phù hợp với bối cảnh lịch sử của đất nước và tình hình văn hóa của khu vực.

Đến triều Lê Thánh Tông, Đại Việt vẫn sử dụng chính sách song ngữ (tiếng Hán và tiếng Việt) và tam văn tự (chữ Hán, chữ Sanscrit và chữ Nôm). Tuy nhiên, có sự phân chia khả năng hành chức cho từng ngôn ngữ và các hệ thống chữ viết. Tiếng Hán (chữ Hán) được coi là ngôn ngữ của nhà nước, ngôn ngữ [quan](#) phương dùng cho việc quản lý hành chính (công văn giấy tờ), ngoại [giao](#) với khu vực, ghi chép lịch sử, văn học, tôn giáo và khoa cử. Tiếng Việt và chữ Nôm được coi là tiếng bản ngữ và văn tự bản sắc, dùng để giao tiếp thường nhật (kể cả khi thiết triều?)¹. Đây đồng thời là công cụ giao tiếp giữa triều đình với các cấp quản lý phía dưới và với dân chúng. Và quan trọng nhất, nó là công cụ giao tiếp chính thức của toàn bộ cộng đồng cư dân Việt.

Tuy nhiên, xét ở khía cạnh kiến tạo văn hiến, Lê Thánh Tông có đóng góp lịch sử nhất định ở phương diện này. Ông là vị hoàng đế đầu tiên trong lịch sử, đưa chữ Nôm và ngôn ngữ bản địa (tiếng Việt) vào sáng tác thơ ca cung đình. Tập thơ Nôm lớn nhất thế kỷ XV - *Hồng Đức quốc âm thi tập* (HĐQATT) có thể coi là một kho tàng về ngôn ngữ tiếng Việt cổ thế kỷ này. Tập thơ là những sáng tác thơ Đường luật của Lê Thánh Tông và triều thần với nội dung khá phong phú, gồm ba trăm hai mươi tám bài (328) với độ dài văn bản là 18368 lượt chữ (so với *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi có hai trăm năm tư (254) bài với độ dài văn bản là 14224 lượt chữ).

Cải cách ngôn ngữ dân tộc

Điều đáng nói hơn nữa là Lê Thánh Tông và các triều thần thi nhân của mình đã tiến hành thành công một cuộc cải cách về ngôn ngữ thơ ca thế kỷ XV. Nhiều người vẫn coi *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi là một đỉnh cao không thể vượt qua. Từ định kiến đó, một số ý kiến coi HĐQATT là một sự “giậm chân tại chỗ” hay là “vết kéo dài” của ngôn ngữ thơ Nôm Nguyễn Trãi đầu thế kỷ XV. Chúng tôi cho rằng, quan niệm như vậy xuất phát từ mục đích nghiên cứu của giai đoạn đó: đề cao tuyệt đối thơ Nguyễn Trãi để làm nổi bật tính nhân dân, tính dân tộc của tác phẩm, hạ thấp thơ văn cung đình của triều thần vua tôi Lê Thánh Tông để phê phán những tệ lậu của chế độ phong kiến.

Thực tế, Lê Thánh Tông đã tạo ra một đỉnh cao khác về ngôn ngữ nghệ thuật vào thế kỷ XV. Đỉnh cao này đã được ông chuẩn bị một cách bài bản và học thuật². Trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* hàng loạt các thủ pháp tu từ mới đã được thiết lập.

Lần đầu tiên, lối ngôn ngữ thơ cảm giác được hiện thực hóa bằng cách sử dụng các từ láy thuần Việt. Các từ láy tập trung với mật độ dày đặc, để tạo nên những hiệu ứng đa chiều từ tất cả các giác quan:

***Rõ rỡ cửa vàng ngày Thuấn rạng
Làu làu phiến ngọc lịch Nghiêu phân
Cao vồi vọi
ngôi hoàng cực Khấp lằng lằng
phúc thứ dân***(**Nguyên đán**)

Cũng lần đầu tiên các từ láy đi đôi với lối điệp từ để tạo sóng âm:

***Mặt làu làu, vóc thỏ thanh thanh Tròn tròn,
méo méo in đời thuở Xuống xuống, lên
lên suốt mấy canh Thảng thảng liếc qua,
lầu đồ đồ Đêm đêm liền tới, trướng xanh
xanh***

Theo thống kê của Vương Lộc, số lượng từ láy trong HDQATT lên đến ba trăm bảy mươi lăm (375) đơn vị³, ví dụ như: *chạnh chạnh, cạy cạy, chấp chảnh, chằm chằm, êu êu, dặng dặng, kền kền, lam am, lom om, nắm nắm, nghề ngái, tha la, xun xoăn, lờm thờm,...* Kỹ thuật này sau đó đã trở thành một thủ pháp quen thuộc rất hay được các chúa Trịnh sử dụng trong các tập thơ *Nôm Ngự đề Thiên hòa doanh bách vịnh, Lê triều ngự chế quốc âm thi, Kiền nguyên ngự chế thi tập. Truyện Kiều* cũng không ít lần sử dụng biện pháp tu từ học này, ví dụ như: *trông vời bạt lệ phân tay, góc trời thăm thẳm, ngày ngày dăm dăm...*

Lê Thánh Tông cũng là người đầu tiên đưa ngôn ngữ dân gian vào hoạt động sáng tạo nghệ thuật cung đình. Thực ra, dùng các ngữ liệu của văn học dân gian vào việc sáng tác thơ Đường luật đã bắt đầu thấy từ Nguyễn Trãi. Nhưng thơ Nguyễn Trãi là thơ ở ẩn; dân dã cũng là có lý do khách quan và chủ quan riêng của nó. Còn thơ trong HDQATT thì cái dân dã ấy, cái dân gian ấy lại bắt nguồn từ ý định nghệ thuật chủ quan. Đáng nói hơn, đó là nhận thức của một vị vua “sùng Nho chuộng Chữ” như Lê Thánh Tông. Nhận thức ấy của ông đã truyền sang cho cả các Nho thần tài hoa của mình, ví dụ những câu như: *mướp đấng khen ai đổi mặt cửa, hay chớ chơi chống bởi trẻ xem khinh, hay Kìa ai vẽ rấn sự còn gương.*

Không những thế, Lê Thánh Tông và các hiền thần của mình còn ý thức một cách sâu sắc về việc tận dụng từ vựng thuần Việt và hạn chế một cách tối đa các từ Hán Việt trong thơ của mình. Theo thống kê của Bùi Duy Tân, từ thuần Việt trong HDQATT chiếm hơn 70% (khoảng 2400 từ), từ Hán Việt chiếm 30% (khoảng 1000 từ)⁴. Số liệu này càng có ý nghĩa khi chúng ta biết trong tiếng Việt hiện đại, từ vựng gốc Hán chiếm đến 70% đến 80%. Ví dụ:

***Sông trắng lạt vẻ sao thưa, Gác cũ, rêu đầy, lếp dấp thơ.
Mưa tạnh, hoa sầu, chiều lạt mạt,
Xuân về, én thắm, tiếng u ơ. Đêm tàn, ruột thắt, hồn xơ xác.
Gối chiếc, châu đằm, giấc ngắn ngọc.
Lá thắm, thơ bài, mong bắt chước,
Nước xuôi, thơ ngược, biết bao giờ...?*** (**Hoài viễn** bài 16)

Bài thơ không có một từ Hán Việt song tiết nào, chỉ có 12 từ Hán đã gia nhập khá sâu vào tiếng Việt như: *hoa, xuân, tạnh, chiếc, sầu, châu, hồn, mong, thắm, én, gác, thơ.* Về mặt phong cách học, đây rõ ràng là một kỹ pháp khác hẳn so với đời sau, như trường

hợp thơ Bà Huyện Thanh Quan với lối thơ dài các mà xa xăm kiểu “*lối xưa xe ngựa hồn thu thảo, nền cũ lâu đài bóng tịch dương*”. Lần đầu tiên, kỹ xảo âm thanh được sử dụng như một phương pháp tạo nghĩa, tạo cảm giác. Cũng là lần đầu tiên, một tác giả viết tiếng Việt đã “hình dung khởi điểm về điều rằng tổ chức âm thanh là có nghĩa”⁵ và ý thức về “những lặp lại về nhịp điệu”⁶. Các kỹ thuật này tân kỳ đến mức, nói như Vương Lộc, “nếu lấy ra khỏi tập thơ, khó có thể nghĩ rằng nó đã được viết ra cách đây năm thế kỷ”⁷. Đến đây, người viết đột nhiên nhớ đến những câu kiểu như Thơ mới của Phạm Thái: “buồn đốt lò vàng hương nhạt khói, sầu nâng chén ngọc rượu không hơi” (thơ tế Trương Quỳnh Như). Nhưng cái ấn tượng về cách chơi chữ “nước xuôi > < thơ ngược” quá cũng khiến người đọc giật mình.

*Lần đầu tiên, thơ Nôm Việt xuất hiện lối tư duy ngôn ngữ nghệ thuật theo hệ hình. Nhà thơ đã tổ chức bài thơ bằng cách thiết lập các phương trình đồng đẳng, để tạo nên những biểu tượng thơ đa chiều*⁸:

Chín vạc đặt yên bằng núi Ai rằng sự chẳng đến muôn dân (Ông đầu rau)

Ba ông đầu rau (một vật rất đối dân gian) là đồ dùng để đặt nồi nấu nướng. Từ đó, Lê Thánh Tông đã đặt ra các hệ phương trình bất ngờ:

Ông đầu rau (dùng để đặt nồi) = ba chân vạc (của đình, vạc) Muôn dân (nhờ đó mà nấu nướng) = trăm họ được nhờ

Mặt khác, tác giả cũng đã sử dụng lại một hệ phương trình biểu tượng song trùng khác trong truyền thống mỹ học của Nho gia:

Chín vạc = biểu tượng truyền quốc = tượng trưng cho giang sơn đất nước Nấu canh (trong vạc) = điều canh = chăn dân, võ trị quốc gia

Và phương trình bất ngờ nhất, thú vị nhất là:

ông đầu rau = người ở dưới khuông phò bách tính và xã tắc = Thừa tướng.

Nói như Nguyễn Phan Cảnh, thì Lê Thánh Tông ở đây đã thực hiện thao tác cơ bản nhất của hoạt động sáng tạo nghệ thuật: “tùy theo nội dung của tiêu chí lựa chọn để lập phương trình”⁹. Theo chúng tôi, đây là một trong những kỹ xảo thơ phức tạp nhất trong kho tàng văn học cổ của dân tộc. Biểu tượng ông đầu rau có lẽ cũng là hình tượng thơ độc đáo trong lịch sử mỹ học Nho giáo. Điều đáng nói hơn nữa là lối tư duy ngôn ngữ này đã được Lê Thánh Tông sử dụng một cách triệt để, từ đó ông sáng tạo ra một thể loại mới. Đó là lối thơ vịnh vật- khẩu khí với hàng loạt các hệ hình như: thăng bù nhĩn- tướng soái, con cóc- ông vua, quả dưa- hiền thần, đám khoai- gia tộc,...

Có thể nói, những đóng góp trên của Lê Thánh Tông về mặt ngôn ngữ dân tộc, cụ thể là ngôn ngữ nghệ thuật là không thể phủ nhận. Không những thế, những đóng góp ấy còn thể hiện ở một số mặt khác về mảng Hán văn Việt Nam trung đại, như bài viết sẽ bàn dưới đây.

Thiết lập khuynh hướng văn học Nho gia quan phương

Văn học Nho gia đã bắt đầu khởi phát từ đời các triều đại trước đó, và rõ nét nhất là trong thơ của một số tác gia cuối đời Trần. Thế nhưng thơ Trần Nguyên Đán, Nguyễn Phi Khanh có hơi hướng xuất thế của người đi ở ẩn. Phải đến Lê Thánh Tông, xu hướng văn học Nho gia theo dòng chính thống mới thực sự xuất hiện, bởi cũng lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, vị chủ tào đàn nguyên soái lại chính là một hoàng đế thánh vương. Văn chương là một nhu cầu của đạo đức. Nghệ thuật là một cách để giáo hóa. Làm thơ là một hành vi chính trị. Nhà thơ Hoàng đế cũng là Nguyên soái của Tao đàn mà “các hội viên” không ai khác chính là đám Nho thần tài năng. Mục đích của thơ ca là hướng đến một trạng thái bình hòa của ổn định chính trị theo mẫu hình Đường Ngu Nghiêu Thuấn. Vua tôi cùng xướng họa để làm một cuộc hòa tấu bất tận về một nền đức trị lý tưởng. Niềm cảm hứng thơ ca đồng nhất với cảm hứng đạo đức. Đạo đức- thơ ca cùng vận hành với nhịp vận hành của vũ trụ và thời đại. Nói như John K. Whitmore, “giai đoạn này đã tạo ra nét riêng cho ba thập kỷ tiếp theo: vua ham văn chương, các nhà Nho trẻ tài giỏi; thơ ca và đạo Khổng.”¹⁰ Cái cộng cảm ấy là một thứ tình cảm đạo đức mà thời nay khó có thể tưởng tượng được. Niềm vui ngây ngất trong *Quyên uyển cứu ca* không hẳn là vì hai năm được mùa liên tiếp, mà bởi bản chất của hiện tượng: mùa màng bội thu là một phong vũ biểu “lấy vũ trụ để xác định chuẩn mực đạo đức.”¹¹ Cho nên, Hồng Đức (đức cực lớn)- niên hiệu thứ hai ông dùng cho thời đại cai trị của mình, chính là một biểu hiện về bản chất của thể chế Nho giáo thời bấy giờ. Trong bài *Quân minh thần lương*, ông viết dâng lên Thái Tổ Cao Hoàng Đế rằng:

孝孫洪德承丕緒， 八百姬周樂治平。
 Hiếu tôn hồng đức thừa phi tự
 Bát bách Cơ Chu lạc trị bình
 (cháu hiếu hồng đức nối cơ đồ lớn
 Sẽ vui với cảnh trị bình như tám trăm năm nhà Chu)

Thực chất, Lê Thánh Tông muốn nói rằng: ông đang được thừa hưởng cái đức lớn của tổ tông để lại (đức ám). Hành động “tự tu, tự tỉnh” của cá nhân được chuyển đổi thành “đạo đức tông tộc.” Công lao cá nhân khởi nguồn từ công nghiệp của tổ tiên. Hơn thế nữa, “thiên đức” đã nhất thể hóa với “tổ tông chi đức”, để trở thành một thực thể siêu hình tối thượng đang hiện thực hóa qua hành động “thay trời hành đạo” của bậc thiên tử. Cho nên, Thân Nhân Trung có lần mới họa lại rằng:

格天帝德妙全能 協應休徵百穀登
 Cách thiên đế đức diệu toàn năng
 Hiệp ứng hưu trưng bách cốc đăng
 (tiếp được với trời, đức của nhà vua mới diệu kỳ toàn năng Phúc lành ứng hợp, tỏ rõ ra ở việc mùa màng bội thu)

Trời cảm ứng với đức của người cầm quyền sẽ tạo ra những điềm lành (hưu trưng). Nhà vua là người “thông linh” bằng những nghi lễ cúng tế thần, đó là các nghi lễ “báo cáo đạo đức” chứ không phải là “báo cáo chính trị”. Lần đầu tiên trong lịch sử Đại Việt, thơ ca- đạo đức- chính trị hòa làm một. Cảm hứng nghệ thuật- xúc cảm đạo đức thiêng

liêng và ý thức trách nhiệm chính trị đã nhất thể hóa một cách tuyệt đối Lê Thánh Tông đã gây dựng nên cả một triều đại thi ca. Các Nho thần văn sĩ trẻ trong triều đều do chính tay ông tuyển chọn. Vua cùng các hoàng tử và các quan trong Hàn lâm viện và Đông các nhiều lần xướng họa. Con số các tác giả trong triều của ông còn lại tác phẩm đến nay cỡ khoảng 70 người, số lượng nhiều hơn hẳn các văn thần trong Tao đàn nhị thập bát tú. Lần đầu tiên trong lịch sử, vua tôi đã có sự cộng cảm và tiến hành các sáng tác tập thể.

Trong bài tựa *Quyển uyển cửu ca* (năm 1494), chính nhà vua đã viết: “ta nhân lúc muôn việc được rồi, nửa ngày được nhàn, thường xem các sách, vui thích lục nghệ, mọi sự huyền ảo lắng xuống, một ngọn đèn sáng thơm tho, thị dục ít, tinh thần trong sáng, ở yên hừng cao, mới phần khởi nghĩ đến khuôn phép lớn của thánh đế minh vương, lòng cẩn thận của trung thần lương bật. Gọi chàng “giấy”, họ “bút”, thượng khách “mực”, trọng thần “nghiên đá”, bảo đi bảo lại rằng: chân tình ta phát triển ra, có anh khí dào dạt, thành cách ngôn hay. Các người có thể ghi chép giúp ta được không?” Đây có thể coi là những lời tự sự chân thành hay một nét chân dung tạ họa của ông ở cạnh khía này.

Sáng tạo thể tài thơ Nôm vịnh sử dân tộc là một đóng góp nữa ở mặt văn chương của Lê Thánh Tông.

Vịnh sử là một thể thơ chức năng của Nho giáo nhằm nêu lên những bài học của tiền nhân và khuyến giới cho người hành đạo, học hỏi quá khứ để áp dụng cho thực tiễn hiện tại. Từ trước Lê Thánh Tông, thơ vịnh sử chỉ nằm gọn trong giới hạn của thơ chữ Hán. Tập thơ *Cổ tâm bách vịnh* của Lê Thánh Tông- tập thơ vịnh Bắc sử cũng nằm trong lối đi cũ như vậy. Nhưng không chỉ dừng lại ở đó, Lê Thánh Tông cùng quần thần đã tạo nên một bước phát triển mới. Cái mới và cũng là đóng góp của Lê Thánh Tông đối với văn học và văn hiến Đại Việt được thể hiện ở hai mặt: (1) đưa thể tài vịnh sử vào việc sáng tác thơ Nôm, (2) chú trọng vịnh các nhân vật lịch sử của Đại Việt. Đúng như Bùi Duy Tân đã phát hiện “chỉ đến thời Lê Thánh Tông mới xuất hiện lối thơ vịnh Nam sử và viết bằng chữ Nôm. Lê Thánh Tông là người đầu tiên dùng chữ Nôm vịnh nhân vật lịch sử dân tộc, mở đường cho sự xuất hiện một lối thơ rất độc đáo và rất phong phú về cảm hứng dân tộc, cảm hứng nhân văn trong văn học trung đại Việt Nam”¹². Đây có thể coi là sự dung hội hợp lý giữa quan niệm thẩm mỹ Nho gia với mục đích phát triển của dân tộc. Bài học lịch sử và bài học đạo đức không gì hùng hồn hơn, thiết thực hơn bằng cách chiêm nghiệm qua chính các nhân vật lịch sử của đất nước mình.

Như trên đã nói, chức năng của thơ vịnh sử là nêu lên những bài học theo tiêu chuẩn của Nho gia. Đó có thể là bài học về khí tiết, về đạo đức, về phẩm hạnh, về tài năng, về sự nghiệp trị bình. Thơ Nôm Lê Thánh Tông còn có đóng góp nữa, đó là “thể hiện cảm hứng lịch sử qua việc đề cao *nhân cách văn hóa* của danh nhân đất Việt.”¹³ Hơn thế nữa, ông còn vịnh cả... bề tôi của mình. Đây cũng là hiện tượng ít thấy trong lịch sử Nho giáo cũng như văn học dân tộc. Bài vịnh về trạng nguyên Nguyễn Trực có thể coi là “một kiểu vinh danh rất mới” của ông:

Nổi dòng thi lễ nhà truyền báu Tranh giải khôi nguyên bằng chói vàng

Còn đối với trạng nguyên Lương Thế Vinh, ông đã có những câu thơ “huyền thoại hóa” vị hiền thần của mình:

*Chiếu thư thượng đế xuống đêm qua
Giống khách tiên đàn kíp tới nhà
Cắm tú mấy hàng về động ngọc
Thánh hiền ba chén ước hồn hoa
Khí thiêng đã lại thu sơn nhạc
Danh lạ còn truyền để quốc gia
Khuất ngón tay than tài cái thế
Lấy ai làm trạng nước Nam ta*

Có thể nói, ở khía cạnh văn học sử, Lê Thánh Tông đã mở rộng nguyên mẫu của thể tài thơ vịnh sử. Ở khía cạnh ngôn ngữ, ông đã mở rộng biên độ chức năng của thơ Nôm, hơn nữa là của tiếng Việt. Thơ Nôm Lê Thánh Tông là “sự kết hợp hài hòa giữa yếu tố Nho giáo tích cực và tinh thần dân tộc tự chủ về mặt văn hóa”¹⁴. Đó là những đóng góp không thể phủ nhận được.

Thơ Nôm đề vịnh phong cảnh Đại Việt

Đầu thế kỷ XV, thơ Nôm Nguyễn Trãi chủ yếu là lối thơ trữ tình, với những biểu trưng ước lệ của Nho giáo, với trúc quân tử, tùng đồng lương, mai ẩn dật, lan giấu hương. Lê Thánh Tông là người đã “giải truyền thống” lối diễn đạt ấy bằng cách đưa những vấn đề của bản địa vào thơ. Thơ ông tràn ngập các địa danh của đất nước Đại Việt. Không những thế ông tỏ ra có một ý thức rõ rệt về vấn đề cương vực địa lý, về “Nam quốc”, “Nam thiên”. Có thể nói như Yves Lacoste, đằng sau những bài thơ vịnh phong cảnh là cả “một tầm vóc lịch sử”¹⁵.

Kinh lịch khắp các nơi trên lãnh thổ của mình, Thiên Nam động chủ là người có nhiều cảm xúc hơn cả, và có nhiều ý thức về lãnh thổ quốc gia về hơn ai hết. Kia sông Bạch Đằng, nọ núi Song ngư, đó cửa Thần Phù, nữa chùa Trấn Quốc. Nhìn ngắm giang sơn, nhà thơ vẫn đọc trong đó những bài học lịch sử và niềm tự hào về chiến công hiển hách của cha ông:

*Leo lên doanh xanh nước tựa dàu
Trăm ngòi ngàn lạch chảy về châu
Rửa không thấy thấy thằng Ngô đại
Địa mọi lằng lằng khách Việt hầu
Nọ đỉnh Thái Sơn rạn rạn đó
Nào hòn Ô Mã lạc loài đâu
Bốn phương phẳng lặng kinh bằng thóc
Thong thả dàu ta bữa lưới câu
(Bạch Đằng giang)*

Đôi câu thơ kết của bài thơ là một cái lạ. Tự hào về đất nước với tư cách là vị quân chủ

mà không chút kiêu căng, cái tư thế thanh thản buông câu trên dòng sông chiến địa có phần nào mang dáng dấp của một thi nhân minh triết.

Thơ Nôm khẩu khí

Như trên đã đề cập đến thơ Nôm khẩu khí từ góc độ của ngôn ngữ hệ hình. Ở đây, chúng ta còn thấy loại thơ này còn là một đóng góp của Lê Thánh Tông về mặt giọng thơ. Giọng thơ là điều hiếm thấy trong bối cảnh văn hóa trung đại, khi quan niệm mỹ học thời này là việc “giả giọng truyền thống” với các định hướng sáng tác là “nghĩ cổ, tập cổ, hoài cổ”. Loại thơ này hầu che lấp con người cá nhân của chủ thể sáng tạo. Thế nhưng, giọng thơ của Lê Thánh Tông nổi lên như một hiện tượng độc đặc, đến mức nó là một trong những tiêu chí quan trọng nhất để phân biệt nhà thơ này với các tác giả khác trong tập *Hồng Đức quốc âm thi tập*, đó là chất giọng đế vương, mà trước đến nay người ta vẫn thường định danh bằng cụm từ “thơ khẩu khí”¹⁶.

Thơ khẩu khí của Lê Thánh Tông lấy những vật tầm thường, nhỏ mọn làm đối tượng chính, từ những đồ gia dụng như bếp, cái rế, quạt, ấm đất, bụ nhìn cho đến những con vật bình thường như gà, chó, kiến, cóc, rận, muỗi... Thấp thoáng sau những ẩn dụ là chất hóm hỉnh, hài hước, vừa thông minh dí dỏm nhưng cũng hết sức ý vị. Những vật bình dị thế kia nhưng khi qua ngòi bút của ông bỗng biến thành những nhân vật có tài ích đối với triều đình, xã tắc.

Mở đường Truyện thơ Nôm Đường luật

Truyện thơ Nôm là một sản phẩm độc đáo của văn hóa Việt Nam. Trước nay, phần đa công chúng chỉ biết đến các tác phẩm truyện thơ Nôm viết theo thể lục bát hay song thất lục bát được sáng tác khá muộn, quãng từ thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX. Thế nhưng trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* có đến hai truyện thơ Nôm viết theo thể thơ Đường luật. Cấu trúc của mỗi truyện gồm nhiều bài thơ ghép lại với nhau theo trình tự tuyến tính thời gian của chuyện kể. Chuyện thứ nhất là *Lưu Nguyễn gặp tiên* với các tình tiết: hai chàng vào núi, gặp tiên nữ, tống biệt, và quay lại núi cũ tìm người tiên. Chuyện thứ hai là chuyện *Chiêu Quân cống Hồ* (gồm 49 bài thơ Nôm Đường luật) với các tình tiết: nhà vua lên ngôi, xã tắc thái bình, vua cầu tôi hiền, vua kén cung nữ, Chiêu Quân nhập cung, Chiêu Quân được sủng ái, Chiêu Quân bị thất sủng, Chúa Hung Nô cầu hôn, Chiêu Quân bị cống sang Hồ, Chiêu Quân từ biệt vua và song thân, Chiêu Quân ở đất khách, oán trách quân vương, và tự tử. Về cấu trúc vĩ mô thì cả hai đều là các câu chuyện có mở đầu và kết thúc trọn vẹn. Tuy nhiên, mỗi một khúc đoạn được thể hiện bằng một bài thơ Đường luật đồng thời cũng là một bài thơ độc lập, mang tính trữ tình. Vì vậy, đặc điểm lớn nhất của chúng là tính trữ tình- tự sự. Tự sự là cái có để tác giả thể hiện cái tình cảm của mình vào đó. Hơn hết lối kể chuyện với nhân vật thứ ba- người kể, đã khiến cho tác phẩm giàu sức cuốn hút hơn. Đây có thể coi là một sáng tạo nữa của *Hồng Đức quốc âm thi tập*.

Tạm thời, có thể đi đến nhận định rằng đây là hai truyện thơ Nôm Đường luật sớm nhất trong lịch sử¹⁷ mà đến nay còn lưu giữ được¹⁸. Dù rằng, đó có thể là sáng tác tập thể chứ không phải của Lê Thánh Tông. Đây là những sự kiện có ý nghĩa sâu sắc, rằng:

1. truyện thơ Nôm Đường luật là lối truyện thơ cổ xuất hiện trước, và có thể là tiền thân của các truyện thơ Nôm lục bát ở các thế kỷ sau. 2. truyện thơ Nôm là sản phẩm của các Nho sĩ bác học, xuất phát từ cung đình¹⁹.

Lê Thánh Tông với văn nôm biên ngẫu

Thập giới cô hồn quốc ngữ văn là bài văn tế Nôm được chép trong bộ *Thiên Nam dư hạ tập* do chính Lê Thánh Tông và các triều thần biên soạn. Tác phẩm gồm mười một đoạn, đoạn mở đầu và mười đoạn răn mười loại cô hồn: thiên tăng, đạo sĩ, quan liêu, nho sĩ, thầy thiên văn địa lý, lương y, tướng quân, hoa nương, thương cổ (lái buôn), đấng tử (kẻ lang thang). Tác phẩm viết theo lối văn biên ngẫu. Mười đoạn sau đều kết thúc bằng một bài kệ theo thể thất ngôn bát cú, đôi chỗ pha lục ngôn. Toàn bài văn tế xấp xỉ bốn trăm câu văn, câu thơ. Cùng với bài thệ văn của Lê Lợi, đây có thể coi là hai áng văn Nôm cổ còn lại của thế kỷ XV.

*Mặt mũi vẻ vang,
Chân tay rún rầy.
Sấm của ăn, lo của mặc;
Sấn mớ thuốc, sấp mớ rau.
Khoét móng chân, vện mẽ đồng tiền;
Nhỏ lông mũi, bương đầu cái nhíp...
Để trễ việc cửa việc nhà;
Lo lảng đánh đàn đánh đúm.
Thăm tìm quán khách, chơi bời đại nguyệt đại hoa;
Đứng đỉnh cầu đình, lơ lửng đứng đường đứng sá...
Hỡi ôi!
Sống bởi chưng ở nét ốm ờ,
Thác cho phải nên thân đói khát...*

Văn tế là thể loại giao thoa giữa Phật giáo với quan niệm tín ngưỡng của người Việt. Văn tế cô hồn có xuất phát từ văn hóa Phật giáo. Bùi Duy Tân cho rằng bài này đã dựa vào khoa *Mông sơn thí thực* - một loại văn “thỉnh âm hồn” thường dùng trong tết trung nguyên, dùng để cúng các cô hồn²⁰. Dân gian có câu: *tháng bảy ngày rằm xá tội vong nhân*. Một số nhà nghiên cứu coi đây chỉ là một bài văn để giáo huấn theo tư tưởng chính thống chứ không phải là mục đích nhân đạo theo tinh thần tư bi bác ái của Phật giáo. Song, chúng tôi cho rằng không hẳn như vậy. Đây có lẽ là bài văn tế được soạn ra nhân dịp tiết trung nguyên để tuyên đọc trong một đại lễ cúng cô hồn của triều đình. Điều này chứng tỏ rằng, Lê Thánh Tông chỉ bài Phật trên phương diện mô hình nhà nước và quản lý xã hội. Tức là ngay ở thời kỳ thịnh trị nhất của Nho gia- thời được coi “độc tôn Nho thuật”, Phật giáo vẫn tồn tại với những chức năng cứu rỗi tâm linh ngay trong tầng lớp phía trên của xã hội. Nhập triều vẫn là Nho. Nhưng trong các mối quan hệ khác, các tôn giáo “khác mỗi” (dị đoan) vẫn hành chức như thường. Điều này có thể thấy rõ qua những ghi chép về Lê Thánh Tông qua *Đại Việt sử ký toàn thư*, ông cùng từng có quan hệ với giới tăng lữ và đạo lưu và viết khá nhiều thơ văn cầu đảo. Tuy nhiên, điểm đặc biệt đáng nói đến của bài văn tế chính là hơi hướng Nho giáo của

nó. Người chủ đàn tế chính là đương kim hoàng thượng. Cúng cô hồn là cúng xá tội vong linh. Nhưng các vong linh ấy vẫn là bề tôi, là thần dân của ông. Cho nên, bài văn tế ngoài chức năng cứu rỗi siêu thoát, còn mang tính chất giáo giới, khuyến trừng. Lê Thánh Tông đã mượn lời răn cô hồn để giáo huấn người sống²¹, mượn Phật lễ để nói về lễ nhà Nho:
Mừng hội công danh;

Đua tài văn võ.

Chĩnh chện áo dài đai rộng;

Nghênh ngang đòng cả mác dài...

Vào thì làm rường làm cột, khỏe chống miếu đường;

Ra thì nên ải nên thành, bền che phiên chấn...

(Giới quan liêu)

Qua bài văn, tác giả đã phần nào phác ra được những hiện thực của xã hội thế kỷ XV. Đó là “sứ điệp văn nghệ lời Việt” (chữ của Thanh Lăng)²². Bài *Thập giới cô hồn quốc ngữ* văn là áng văn tế cổ nhất, là đóng góp nữa của Lê Thánh Tông về mặt thể loại²³.

Thánh tông di thảo - tập truyện truyền kỳ đầu tiên của văn học trung đại

Thánh Tông di thảo là tập truyện do Lê Thánh Tông sáng tác, được người đời sau tập hợp và chép lại. Cuối mỗi truyện đều có lời bàn của Sơn Nam Thúc. Tập truyện này gồm có mười chín truyện ngắn và một truyện phụ lục. Tập truyện này lấy những dữ kiện lịch sử xã hội thời chống Minh và thời Lê Thánh Tông, ngoài ra còn tiếp thu những truyện dân gian. Về mặt loại hình, thì tập truyện bao gồm các thể loại truyền kỳ, truyện kỳ ảo, truyện ngụ ngôn và tạp ký. Tập truyện này được đánh giá là “bước tiến rõ rệt của văn tự sự truyện ký từ chỗ nặng về ghi chép sự tích cũ đến chỗ hư cấu, phóng tác những truyện mới.”²⁴

Văn xuôi trung đại Việt Nam trước *Thánh Tông di thảo* có ba tác phẩm. *Việt điện u linh* là tập thần tích với bút pháp thần thoại. *Thiên uyển tập anh* chỉ là những ký chép về hành trạng các thiên sư, phả hệ các dòng thiên, Có thể coi đây là hai tác phẩm thiên phả, ít nhiều có tính chất văn học. Tác phẩm thứ hai là *Lĩnh Nam chích quái* của Vũ Quỳnh thì đơn thuần là sưu tập truyện dân gian. *Việt điện u linh* và *Lĩnh Nam chích quái* là hai tác phẩm thuộc thể loại chí quái. Phải đến *Thánh Tông di thảo* mới có những “bước đột khởi của thể loại”²⁵ (chữ của Vũ Thanh).

Thoát khỏi folklore và sử ký, *Thánh Tông di thảo* lần đầu tiên chạm đến ngưỡng của sự sáng tạo bằng các thủ pháp nghệ thuật. Lần đầu tiên, truyện ngắn trung đại xuất hiện nhân vật thứ ba. Đó là tác giả- người kể chuyện. Người kể chuyện tham gia vào cấu trúc của tác phẩm với tâm trạng trữ tình: “ta ở địa vị Đông cung là bậc quý, sau này lên ngôi nam diện là bậc tôn, cả thiên hạ cung phụng một người, giàu sang còn gì bằng nữa? Tại sao chỉ nửa thuyền trắng tổ, khúc địch véo von đã làm cho ta thay đổi, coi thường mọi vị trân cam không bằng một bầu mây nước. Nỗi lòng này do từ đâu?” (*Gặp tiên ở hồ Lăng Bạc*). Và đây đó trong chuyện xuất hiện những đoạn miêu tả tâm lý nhân vật. Đây là “tiền đề cho những truyện ngắn tâm lý”²⁶ của *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ vào thế kỷ XVI. Xuyên suốt toàn bộ tập truyện còn là những tình tiết hư cấu của tác

giả trên cơ sở của truyền thuyết và truyện dân gian. Năng lực hư cấu của tác giả đồng thời cũng loại bỏ các thủ pháp truyền thống của văn xuôi lịch sử (sử ký). Các dữ kiện lịch sử có thật đã được tác giả “tiêu hóa” nhằm hướng đến một tác phẩm nghệ thuật thuần túy, điều này chứng tỏ truyện ngắn của Lê Thánh Tông đã “tách rời khỏi thể bất phân với sử học và triết học.”²⁷ Thêm nữa, tác giả cũng đã sử dụng các yếu tố kỳ ảo như là một thủ pháp kỹ thuật nhằm tạo sự lôi cuốn cho chuyện kể, nhiều tình tiết đan xen như mơ như thực, như mộng như đời.

Những chuyện kể còn được mở rộng về mặt đối tượng phản ánh. Lần đầu tiên những hạng người rất bình thường (chứ không chỉ là thần, thánh, tiên sư....) trở thành nhân vật chính của tác phẩm. Nói như Vũ Thanh, “sự đa dạng của đề tài được phản ánh, sự xuất hiện của những màu sắc mỹ học mới mẻ, việc hướng tới bản sắc nghệ thuật của thể loại, cũng như việc quan tâm đến cuộc sống, đến con người trong một ngôi bút đã bắt đầu tạo được những nét riêng biệt quý giá đã xác định vị trí quan trọng của *Thánh Tông di thảo* trong tiến trình phát triển của truyện ngắn Việt Nam trung cổ.”²⁸

=====

1. Chúng tôi cho rằng, có khả năng, tiếng Hán (văn ngôn) chỉ được dùng cho các văn bản. Còn khi thảo luận, thì tiếng Việt đã được dùng trong các buổi châu với tư cách là một ngôn ngữ sống động.
2. Chúng có lẽ ông đã ra lệnh sưu tầm thơ Nôm Nguyễn Trãi (cũng như các tác phẩm khác). Đọc Nguyễn Trãi nằm lòng đến mức ông đã phải thốt lên rằng: “Ức Trai tâm thượng quang Khuê- Tảo”.
3. Vương Lộc. (tb2007). Một vài nhận xét bước đầu về ngôn ngữ trong Hồng Đức quốc âm thi tập. trong “Lê Thánh Tông- về tác gia và tác phẩm”. Nxb Giáo Dục. H. tr.656.
Theo Nguyễn Phạm Hùng thì số lượng từ láy lớn hơn, 552 từ, chiếm 21,36% mẫu khảo sát (2584 lượt chữ). Xem “Lê Thánh Tông- về tác gia và tác phẩm”. Nxb Giáo Dục. H. tr.644-645.
4. Bùi Duy Tân. 1983. Hồng Đức quốc âm thi tập- một tác phẩm lớn của văn học tiếng Việt thế kỷ XV. Tạp chí văn học. số 3 năm 1983. tb2007. trong “Lê Thánh Tông- về tác gia và tác phẩm”. Nxb Giáo dục. tr.590.
Cũng trong bài viết này, tác giả cung cấp một số số liệu khác thú vị. “Nếu so sánh tỷ lệ số lượt từ xuất hiện, tức độ dài văn bản và số lượng của các từ khác nhau, thì ở Hồng Đức quốc âm thi tập là $15242/3383= 4.5$, ở Quốc âm thi tập là $11057/2235= 4.9$. Cách sử dụng kho từ vốn có của các tác giả Hồng Đức quốc âm thi tập phong phú hơn đôi mươi hơn Nguyễn Trãi trong Quốc âm thi tập.
5. I.U.M.Lotman. 2004. Cấu trúc văn bản nghệ thuật. Trần Ngọc Vương, Trịnh Bá Đĩnh, Nguyễn Thu Thủy dịch. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội. tr.200.
6. I.U.M.Lotman. 2004. sdd. Tr.209-219.
7. Vương Lộc. bdd. Tr.660.
8. Như cách nói của Đỗ Lai Thúy là “biểu tượng lấp lửng hai mặt (ambivalence)... Thế giới đồ vật cũng là xã hội con người.” [xem Đỗ Lai Thúy. 2004. Lê Thánh Tông - nhà nho - hoàng đế - thi nhân. Nxb Giáo dục. H. tr.665.
9. Nguyễn Phan Cảnh. (tb 2001). Ngôn ngữ thơ. Nxb. Văn hóa Thông tin. H. tr.57.
10. John K. Whitmore.1992. Hội Tao đàn- thơ ca, vũ trụ và thể chế nhà nước thời Hồng Đức (Vietnamese Poetry and History). Trần Hải Yến dịch, Tc Văn học, số 05.1996; tb.2007. trong “Lê Thánh Tông- về tác gia và tác phẩm”. Nxb Giáo dục. H. tr.402.
11. John K. Whitmore.tb2007. bdd. tr.408.
12. Bùi Duy Tân. 2007. Cảm hứng dân tộc- cảm hứng nhân văn qua thơ Nôm vịnh sử của Lê Thánh Tông. Trong “Lê Thánh Tông- về tác gia và tác phẩm”. Nxb Giáo dục. Hà Nội. tr.606-607.
13. Bùi Duy Tân. 2007. sdd. tr.608.
14. Bùi Duy Tân. 2007. sdd. tr.607.
15. Yves Lacoste. 1982. L'ère Anthologie de la Littérature Populaire du Vietnam, L'Harmatan, Paris. [Chuyển dẫn theo Đặng Thanh Lê. 2007. Về giai đoạn khai sáng thơ Nôm Đường luật: cảm hứng lịch sử

- qua thơ Lê Thánh Tông. Trong “Lê Thánh Tông- về tác gia và tác phẩm. Nxb Giáo dục. Hà Nội. tr.600.]
16. Theo như chúng tôi biết thì người đầu tiên định danh cho chất giọng của Lê Thánh Tông là Phạm Thế Ngũ trong cuốn Việt Nam văn học sử giản ước tân biên.
17. “Dương Quảng Hàm trong Việt Nam văn học sử yếu (tr.277-278) từng đặt giả thiết rằng tác phẩm này có thể có từ đời Trần. Vì theo sử liệu cũ (Việt sử thông giám cương mục) thì năm 1306, vua Trần Anh Tông đem Huyền Trân Công chúa gả cho vua Chiêm Thành, khiến cho các văn nhân đương thời bất bình, đã mượn chuyện vua nhà Hán gả Vương Chiêu Quân cho chúa Hung Nô để làm thơ chỉ trích sự việc đó” [theo Kiều Thu Hoạch. 1993. Truyện Nôm - nguồn gốc và bản chất thể loại. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội. tr.99]
- Tuy nhiên, tác giả Kiều Thu Hoạch cho rằng Truyện Chiêu Quân công Hồ có lẽ thuộc vào thế kỷ XVI-XVII, cùng với ba tác phẩm truyện thơ Nôm Đường luật khác là Tô Công phụng sứ, Lâm tuyền kỳ ngộ và Tam quốc thi [xem Kiều Thu Hoạch. 1993. sdd. tr.98]. Tạm thời, chúng tôi chưa đề cập đến vấn đề văn bản học của Hồng Đức quốc âm thi tập. Nhưng ít nhất, người sao chép hai truyện thơ trên hẳn có lý do để coi đây là hai tác phẩm của thời Hồng Đức. Lý do ấy là gì thì chúng tôi xin được để lại dịp khác sẽ tiếp tục nghiên cứu.
18. Nguyễn Phạm Hùng đề đặt coi đây như là “những mầm mống của truyện thơ Nôm sau này.” [Nguyễn Phạm Hùng. 2007. Mấy nhận xét về nghệ thuật thơ Nôm trong Hồng Đức quốc âm thi tập. trong “Lê Thánh Tông- về tác gia và tác phẩm”. Nxb Giáo dục. Hà Nội. tr.643]
19. Đây cũng là một thông tin khá thú vị để nghiên cứu về một hiện tượng phổ biến của các loại hình nghệ thuật dân gian khác như hát cửa đình, quan họ, ca trù,...vốn là những nghệ thuật được truyền bá từ cung đình ra dân gian. Và kết quả ấy dường như chống lại “đại tự sự” về mô hình: dân gian ảnh hưởng đến bác học, đã trở thành chân lý trong học giới bao lâu nay.
20. Bùi Duy Tân. 2007. Lễ Vu Lan- tiết trung nguyên và hai bài văn tế cô hồn thời cổ. trong “Lê Thánh Tông- về tác gia và tác phẩm”. Nxb Giáo dục. Hà Nội. tr.667-678.
21. Lê Thánh Tông. 2007. bdd. Tr.672.
22. Thanh Lăng. 1973. Văn học Việt Nam (II), Thế hệ dần thân yêu đời. Nxb Phong trào Văn hóa.tr.153-192.
23. Theo Đại Việt sử ký toàn thư, Nguyễn Thuyên từng làm một bài văn tế ca sáu. Có người cho đó là bài văn tế bằng chữ Nôm. Thực ra, ĐVSKTT ghi sự kiện bài văn tế và tài thơ quốc âm của Nguyễn Thuyên ở hai mục khác nhau.
24. Viện Văn học. 1984. Từ điển văn học (bộ cũ, Tập 2). Nxb KHXH. H.
25. Vũ Thanh. 1998. Thánh Tông di thảo - bước đột khởi trong tiến trình phát triển của thể loại truyện ngắn Việt Nam. Hoàng đế Lê Thánh Tông - Nhà chính trị tài năng, nhà văn hóa lỗi lạc, nhà thơ lớn.sdd. tr.421-435.
26. Vũ Thanh.1998. bdd.tr.427.
27. Vũ Thanh.1998. bdd.tr.428.
28. Vũ Thanh.1998. bdd.tr.435

Kỳ 4

Trong các khía cạnh của sự nghiệp kiến tạo văn hiến, thì việc mở mang giáo hóa được coi là kế sách rất quan trọng cho sự phát triển bền vững của quốc gia. Lê Thánh Tông là vị vua đã kiến tạo nên một mô hình khoa cử hoàn bị, khiến cho khoa cử thời đại của ông đi đến sự hưng thịnh nhất trong lịch sử.



Lê Thánh Tông khởi xướng và cho lập Bia tiến sĩ lần đầu tiên ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám vào năm 1484

Sự coi trọng khoa cử về bản chất là coi trọng người tài. Lê Thánh Tông là người nhận thức một cách sâu sắc về vị trí và vai trò của kẻ sĩ trong việc xây dựng thể chế theo mô hình [Nho gia](#) cũng như cho việc xây dựng một nền văn hiến của dân tộc. Tinh thần trọng học, chuộng tài ấy thể hiện một tầm nhìn chiến lược để Đại Việt phát triển về mọi mặt ở nhiều thế kỷ sau. Lê Thánh Tông đã sai Thân Nhân Trung soạn bài văn đề danh tiến sĩ của Khoa thi năm Đại Bảo thứ 3 (1442) để khắc lên bia đá dựng tại Văn miếu Quốc tử giám. Bài văn đã nêu lên một tư tưởng phổ quát cho mọi thời đại:

"Hiền tài quốc [gia chi](#) nguyên khí, nguyên khí thịnh tắc quốc thế cường dĩ long, nguyên khí nổi tắc quốc thế nhược dĩ ô. Thị dĩ thánh đế minh vương mạc bất dĩ dụng tài thủ sĩ, bồi thực nguyên khí vi tiên vụ dã."

賢材國家之元氣，元氣盛則國勢強以隆，元氣餒則國勢弱以污。是以聖帝明王莫不以育材取士培植元氣為先務也

(Hiền tài là nguyên khí của đất nước, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh và vươn cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu mà xuống thấp. Do đó, các bậc thánh đế, minh

vương không ai không lấy việc đào tạo nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, bồi đắp nguyên khí làm việc quan trọng đầu tiên.).

Trạng nguyên Vũ Duệ trong bài văn sách cũng có ý kiến tương tự: “nhân tài không phát triển, không lấy gì để dùng, để giữ cương thường muôn thuở, khơi dẫn nguyên khí quốc gia”. Luận điểm trên đã nêu bật mối quan hệ tất yếu giữa người hiền tài với vận mệnh quốc gia trong tiến trình phát triển của đất nước.

Lê Thánh Tông thực sự đã thực hiện một cuộc cải cách triệt để về giáo dục và khoa cử Nho học. Thứ nhất là về giáo dục. Nếu như thời Lý Trần, giáo dục Nho học chỉ thu hẹp phạm vi tứ thư ngũ kinh, thì đến thời Lê Thánh Tông đã mở rộng thêm các sách khác như *Ngọc đường văn phạm*, *Văn hiến thông khảo*, *Văn tuyển*, *cương mục*¹... Ngoài ra, ông còn cho xây dựng các kho sách công ngay tại từng phủ. Triều đình cũng thực hiện chính sách cấp học bổng cũng như lương học cho các sĩ tử khi còn đang đi học. Mỗi tháng, thượng xá sinh² được 10 quan, trung xá sinh được 9 quan, hạ xá sinh được 8 quan. Đây là điều chưa từng có trong lịch sử khoa cử Nho học. Không những thế, các sĩ tử còn được học tập trong Nhà thái học (mà trước đó chỉ dành cho các hoàng tử). Kho Bí thư và các phòng ốc ăn ở cũng được xây dựng ngay trong khuôn viên để các sĩ tử tiện theo học. Không những thế, triều đình Lê Thánh Tông còn có chính sách bổ dụng các loại sĩ tử trên. Bộ Lại và học quan của Quốc Tử giám chiếu theo các chức còn khuyết mà bổ dụng theo từng cấp để khuyến khích nhân tài. Đây là vừa là chính sách khuyến học lại vừa là chính sách đào tạo nhân tài bằng cách “học nhi hành”. Sử dụng ngay trong quá trình đào tạo, và ngược lại đào tạo trong khi sử dụng. Lê Thánh Tông còn xuống *Chiếu khuyến học*³ và đích thân vi hành đến các học xá. Ông cũng cho đặt chức Ngũ kinh bác sĩ, mỗi người chuyên trị một kinh để dạy học trò.

Lê Thánh Tông định khoa chế thi cử một cách quy củ từ thi Hương đến thi Hội. Năm 1462, ông định ra lệ thi Hương, cứ ba năm một lần. Đây là một bộ máy tuyển chọn nhân tài từ cấp cơ sở, nhằm chọn ra những sĩ tử xuất sắc nhất từ các địa phương. Thi Hương gồm có bốn kỳ: kỳ thứ nhất thi tứ thư ngũ kinh (5 bài), kỳ thứ hai thi thể loại (ché, chiếu, biểu, tứ lục), kỳ thứ ba thi thơ phú (thơ Đường, phú cổ thể và Ly tao) và văn tuyển, kỳ thứ tư thi văn sách (hỏi về kinh, sử và những vấn đề thời sự về trị quốc)⁴. Người trúng ba kỳ thi Hương được gọi là sinh đồ, trúng cả bốn kỳ được gọi là hương cống⁵. Trong đó, chỉ có hương cống mới được tiếp tục vào thi Hội. Trong suốt 37 năm với 12 khoa thi dưới triều Lê Thánh Tông, có khoảng 7000 sĩ tử đỗ sinh đồ, hương cống. Đây có thể coi là lượng nhân tài đông đảo nhất trong lịch sử, gấp sáu đến bảy lần so với tổng số sĩ tử của ba triều Lý- Trần- Hồ cộng lại⁶.

Thi Hội đời Lê Thánh Tông cũng được chuẩn quy với bốn kỳ giống như thi Hương. Tuy nhiên, cấp độ cao hơn rất nhiều. Các quan giỏi nhất, có uy tín nhất, có nhân cách nhất, giữ những chức vụ trọng yếu nhất trong triều mới được làm khám khảo. Vua đích thân ngự ở điện Kính Thiên ra đề văn sách ở kỳ tứ để hỏi về trị đạo. Đây cũng là hiện tượng đầu tiên trong lịch sử khoa cử Nho học. Về mặt thể lệ, trước đó, hễ ai đã vào đến thi Hội thì sẽ trúng cách; nhưng đến thời Lê Thánh Tông vua thân hành khảo xét nếu thấy không thực tài vẫn có thể bị xóa tên. Điều này chứng tỏ, Lê Thánh Tông rất coi trọng thực học. Từ chương thi phú kinh nghĩa suông thì vẫn không đủ, quan trọng nhất của một nhân tài là việc áp dụng lý thuyết Nho giáo vào những vấn đề thời sự của quốc gia. Tiêu chí này phần nào phù hợp với khái niệm trí thức hiện nay: trí thức phải là người “dấn thân” cho đời sống xã hội. Về bản chất, cuộc sách vấn giữa vua và sĩ tử trong thời

Lê Thánh Tông là “cuộc hiến kế sách”⁷ của những trí thức Nho học đối với những vấn đề thời sự nóng hổi của triều đình, đất nước, là một cuộc sát hạch trình độ tư duy, khả năng vận dụng học thuyết đức trị của Nho giáo vào việc giải quyết những vấn đề của thực tế xã hội. Có khi sách vấn còn là một cách để Lê Thánh Tông thử Nho sĩ về khả năng phản biện xã hội, nhất là phản biện...chính đương kim hoàng thượng. Các sĩ tử khi thực hiện đối sách có khi phải thẳng thắn bàn đến nghĩa vụ của vua quân vương, hay hình mẫu của ông vua lý tưởng. Như trạng nguyên Vũ Kiệt thì hình mẫu lý tưởng ấy là vị vua biết “dùng người hiền, cầu can gián, yên muôn vật, thương muôn dân, sùng Nho thuật...”⁸, ông hy vọng: “bậc thánh nhân làm việc không theo sự sáng suốt của riêng mình mà hợp với sáng suốt của thiên hạ, không theo tiêu chí của riêng mình mà hợp chí của thiên hạ”. Hay như trạng nguyên Vũ Duệ trong bài đối sách đã viết: “ba điều Trí- Nhân- Dũng là cái đức thông suốt trong thiên hạ, ý nói bậc làm vua phải sáng tỏ điều đó để trị nước.”

Vấn sách đình đối thời Lê Thánh Tông còn bàn đến nhiều vấn đề thuộc nhiều lĩnh vực xã hội khác như: sửa đổi phong tục tập quán, chống tham quan ô lại, vấn đề chống thiên tai, vấn đề ngoại giao, ổn định dân cư, củng cố quốc phòng, kinh tế sản xuất... Ví dụ, khi bàn về binh phòng quân sự, Vũ Kiệt viết: “sự nhiệm màu của cơ biến, cách thức của việc bày bố dàn trận cũng không ngoài nhân nghĩa... đạo trị nước lo dùng đức giáo hóa sau mới dùng võ công...thần mong bệ hạ nắm chắc điều tin tất có uy quyền để khích lệ tướng sĩ,...lại biết lấy lễ để cố kết nhân tâm, lấy ân phủ dụ để bền chí quân sĩ...” Hay khi bàn về việc kinh tế, trạng nguyên Vũ Dương viết: “việc làm giàu mà không có nhân nghĩa trung chính ấy cũng không thể làm dân no, nước đủ chi dùng.” Các biện pháp đưa ra đều rất cụ thể, nhưng tựu chung vấn đề cốt lõi nhất để thực hiện và giải quyết các vấn đề ấy đều dựa trên học thuyết đức trị của Nho gia. Một điều đáng chú ý nữa là những người đưa ra kế sách, sau khi cập đệ liền được đưa vào bộ máy chính trị để thực hiện, thi hành chính những kế sách mà mình đưa ra. Đó là một trong những điểm tích cực nhất của khoa cử và giáo dục đời Lê Thánh Tông. Với 502 tiến sĩ⁹ và 9 trạng nguyên chọn lọc được trong số mười tám nghìn (18000) sĩ tử đương thời. Trong thời gian 38 năm trị vì (so với 845 lịch sử khoa cử), tức thời gian chỉ bằng 1/22, mà thời Lê Thánh Tông đã lấy đỗ 502 / 2896 tiến sĩ, tức tỷ lệ bằng 1/6 tổng số tiến sĩ, và 9/45 trạng nguyên tức là tỷ lệ bằng 1/5 tổng số trạng nguyên trong lịch sử¹⁰. Những trí thức Nho sĩ này đã góp phần tạo nên một phong khí học thuật lớn nhất trong lịch sử, góp phần quan trọng vào việc chấn hưng đất nước, xây dựng một nền văn hiến của cả một thời đại, tạo đà để văn hóa Đại Việt tiếp tục phát triển trong nhiều thế kỷ sau này.

=====

1. Lê Quý Đôn.1997. *Kiến văn tiểu lục. Lê Quý Đôn toàn tập (tập 2). Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội. tr.97.*
2. *Thượng xá sinh là người ba lần trúng trường trong thi Hội. Trung xá sinh là người hai lần trúng trường. Hạ xá sinh - một lần.*
3. Xem Mai Xuân Hải.1992. *Bài văn khuyên chăm học của vua Lê Thánh tông. Tc Hán Nôm số 2/ 1992. tr.46.*
4. *Đại Việt sử ký toàn thư. Tập 3. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội. 1972. tr.182-183.*
5. *Hương cống, sinh đồ bắt đầu có từ đây.*
6. *Số liệu tiếp thu từ Mai Xuân Hải [2007. Khoa cử đời Lê Thánh Tông. trong “Lê Thánh Tông- về tác gia và tác phẩm”. Nxb Giáo dục. Hà Nội. tr293]*
7. *Chữ dùng của Nguyễn Tuấn Thịnh [2007. Văn sách đình đối thời Lê Thánh Tông với một số vấn đề thiết yếu về trị nước an dân. trong “Lê Thánh Tông- về tác gia và tác phẩm”. Nxb Giáo dục. Hà Nội. tr.303]*
8. *Các bài văn sách trích dẫn được dịch theo bản Lịch triều đình đối sách văn, ký hiệu: VHv.355/1-4-6,*

thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Bản dịch theo Nguyễn Tuấn Thịnh, bdd.

9. Theo thống kê của Mai Xuân Hải là 497 tiến sĩ.

10. Bùi Duy Tân. 2007. Lê Thánh Tông- vị hoàng đế anh minh, nhà văn hóa lỗi lạc, một văn hào dân tộc. Trong "Lê Thánh Tông- về tác gia và tác phẩm". Nxb Giáo dục. Hà Nội. tr.31. Các số liệu thống kê của tác giả dựa vào những ghi chép trong Các nhà khoa bảng Việt Nam do Ngô Đức Thọ, Nguyễn Hữu Mùi biên soạn, Nxb. Văn hóa. Hà Nội.1993.

Con số 45 trạng nguyên là gồm cả Trại Trạng nguyên thời Trần các khoa thi năm 1256 và 1266. Và không kể Lê Quảng Chí (khoa 1478), chỉ mỗi ghi Phan Huy Chú ghi là Trạng nguyên còn các tài liệu khác đều ghi là Bảng nhãn. [chua theo Bùi Duy Tân. 2007. bdd. Chú (1) tr.31]

Nguồn: <http://www.lyhocdongphuong.org.vn/van-hien-lac-viet>